

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MEGAGROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MEGAGROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110106136

**3. Ngày thành lập:** 05/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, số 39 Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0829093360

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                           | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đấu giá)                                  | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                             | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                        | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)              | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hoá)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng;<br>- Bán buôn dầu, mỡ động thực vật;<br>- Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác;<br>- Bán buôn thức ăn cho động vật cảnh<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tân dược;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế: Băng, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...;<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như: Máy đo huyết áp, máy trợ thính...<br>- Bán thuốc thú y<br>- Bán buôn thuốc                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 29. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 31. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8523 |
| 32. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8531 |
| 33. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8532 |
| 34. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8551 |
| 35. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8552 |
| 36. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) | 8559 |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8560 |
| 38. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>Phòng khám đa khoa<br>Phòng khám nội tổng hợp;<br>Phòng khám chuyên khoa thuộc hệ nội: Tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, nhi và chuyên khoa khác thuộc hệ nội;<br>Phòng khám chuyên khoa tai - mũi - họng<br>Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ<br>Cơ sở dịch vụ thẩm mỹ<br>Phòng khám chuyên khoa răng - hàm - mặt                                                                                                                                                                                                                        | 8620 |
| 39. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9000 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                         | 9311        |
| 41. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                    | 9312        |
| 42. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                  | 9319        |
| 43. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                            | 9321        |
| 44. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                  | 9329        |
| 45. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                            | 9610        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                    | 9639        |
| 47. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                    | 6201        |
| 48. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                      | 6202        |
| 49. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                          | 6209        |
| 50. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                   | 6311        |
| 51. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)<br>Chi tiết: -website thương mại điện tử bán hàng - website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử<br>Chi tiết:<br>-Thiết lập mạng xã hội<br>-Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                          | 6312        |
| 52. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>-Trang thông tin điện tử bán hàng;                                                | 6399        |
| 53. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>-Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                       | 6619(Chính) |
| 54. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                               | 6810        |
| 55. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ hoạt động tư vấn pháp luật) | 6820        |
| 56. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                   | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                        | 7410 |
| 58. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                             | 7420 |
| 59. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập, Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán) | 7490 |
| 60. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                | 7710 |
| 61. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                   | 4690 |
| 62. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                  | 4711 |
| 63. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                    | 4719 |
| 64. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4721 |
| 65. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4722 |
| 66. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4723 |
| 67. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4724 |
| 68. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4730 |
| 69. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                             | 4774 |
| 70. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4781 |
| 71. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4782 |
| 72. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                   | 4784 |
| 73. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                   | 4785 |
| 74. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                   | 4789 |
| 75. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                    | 4791 |
| 76. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                               | 4799 |
| 77. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                          | 4911 |
| 78. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                            | 4912 |
| 79. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                       | 4921 |
| 80. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                              | 4922 |
| 81. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                             | 4929 |
| 82. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                        | 4931 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                           | 4932 |
| 84.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác<br>Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ<br>Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác | 4933 |
| 85.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 86.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 87.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động vận tải hàng không)                                                                                                                                                                               | 5229 |
| 88.  | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                               | 5310 |
| 89.  | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                             | 5320 |
| 90.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 91.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)                                                                                                                                                   | 5610 |
| 92.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 93.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 94.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 95.  | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                      | 5820 |
| 96.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>( Trừ sản xuất chương trình truyền hình)<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim                                                                                                               | 5911 |
| 97.  | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                        | 5912 |
| 98.  | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                    | 5914 |
| 99.  | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                    | 5920 |
| 100. | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác                                                                                                                                                                                                             | 6022 |
| 101. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                           | 7721 |
| 102. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                | 7722 |
| 103. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                               | 7729 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 104. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                      | 7730 |
| 105. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br>Chi tiết: - Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ bản quyền, như sách hoặc phần mềm);<br>- Nhận tiền nhuận bút hoặc phí giấy phép của việc sử dụng:<br>+ Bằng sáng chế,<br>+ Thương hiệu hoặc nhãn hiệu dịch vụ,<br>+ Nhãn hàng,<br>+ Quyền khai khoáng,<br>+ Thỏa thuận quyền kinh doanh,<br>+ Tài sản vô hình phi tài chính khác. | 7740 |
| 106. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                       | 7810 |
| 107. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 108. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                 | 7830 |
| 109. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 110. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 111. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 112. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8110 |
| 113. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 114. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 115. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 116. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8219 |
| 117. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 118. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 119. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 120. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |

|      |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 121. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 122. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 123. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 124. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 125. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 126. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 127. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 128. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4741 |
| 129. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4742 |
| 130. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4751 |
| 131. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4752 |
| 132. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4753 |
| 133. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4759 |
| 134. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4761 |
| 135. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4762 |
| 136. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4763 |
| 137. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4764 |
| 138. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4771 |
| 139. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ trang thiết bị y tế | 4772 |
| 140. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG ANH<br>TÚ    | Đội 8, Thôn Tiền<br>Tây, Phường<br>Đông Cao, Thành<br>phố Phố Yên,<br>Tỉnh Thái<br>Nguyên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 135.000       | 1.350.000.000            | 45,000       | 091762916                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        | Tổng số                            | 135.000       | 1.350.000.000            | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM QUỐC<br>KHÁNH | Xóm 5, Thôn<br>Tịch Trân, Xã<br>Khánh Thượng,<br>Huyện Yên Mô,<br>Tỉnh Ninh Bình,<br>Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 153.000       | 1.530.000.000            | 51,000       | 0370940025<br>17                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        | Tổng số                            | 153.000       | 1.530.000.000            | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                          |                           |        |             |       |              |
|---|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | VŨ THỊ LINH | Đường Tạ Uyên, TDP Phú Thịnh, Thị Trấn Yên Thịnh, Huyện Yên Mô, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 12.000 | 120.000.000 | 4,000 | 037195006498 |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |             |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |             |                                                                                          | Tổng số                   | 12.000 | 120.000.000 | 4,000 |              |
|   |             |                                                                                          |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM QUỐC KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037094002517

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 5, Thôn Tịch Trân, Xã Khánh Thượng, Huyện Yên Mô, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 5, Thôn Tịch Trân, Xã Khánh Thượng, Huyện Yên Mô, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội